

CÔNG TY TNHH DONG MIN VINA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DONG MIN VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG MIN VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DONG MIN VINA CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 2301288265

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 506, Số 39 Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
2.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
3.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
4.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
5.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
6.	Đúc sắt, thép	2431
7.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
8.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
9.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
10.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
11.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
12.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
13.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
14.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
15.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
16.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
17.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
18.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
19.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
20.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
21.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
22.	Phá dỡ	4311

23.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
24.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
25.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
26.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
27.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
28.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
29.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
30.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
31.	Bán mô tô, xe máy	4541
32.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
33.	Bán buôn thực phẩm	4632
34.	Bán buôn đồ uống	4633
35.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
36.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
37.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
38.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
39.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
40.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
41.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
42.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
43.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669(Chính)
44.	Bán buôn tổng hợp	4690
45.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
46.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
47.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
48.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
49.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
50.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
51.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
52.	Bốc xếp hàng hóa	5224
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
54.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
55.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
56.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
57.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
58.	Cổng thông tin	6312
59.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619

60.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
61.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
62.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
63.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
64.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
65.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
66.	Quảng cáo	7310
67.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
68.	Xây dựng nhà để ở	4101
69.	Xây dựng nhà không để ở	4102
70.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
71.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
72.	Cho thuê xe có động cơ	7710
73.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
74.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
75.	Xây dựng công trình điện	4221
76.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
77.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
78.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
79.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
80.	Đại lý du lịch	7911
81.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
82.	Xây dựng công trình thủy	4291
83.	Điều hành tua du lịch	7912
84.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
85.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
86.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
88.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
89.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
90.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	4610
91.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
92.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

93.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
94.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
97.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
98.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
99.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
100.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
101.	Đào tạo sơ cấp	8531
102.	Đào tạo trung cấp	8532
103.	Đào tạo cao đẳng	8533
104.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
105.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
106.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
107.	In ấn	1811
108.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
109.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
110.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
111.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
112.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
113.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
114.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
115.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
116.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
117.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
118.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
119.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
120.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
121.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
122.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791

